

Số: 13

Ngày 08/4/2025

Bản tin hàng tuần
ra ngày thứ Hai

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

Bản tin Văn bản pháp luật mới số 13 có các nội dung đáng chú ý sau:

- Nghị quyết 66/NQ-CP đặt mục tiêu 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến từ năm 2025.
- Nghị định 59/2025/NĐ-CP về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.
- Theo Nghị định 60/2025/NĐ-CP, đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt là sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên.
- Văn bản dự thảo: Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo.
- Mục Giải đáp pháp luật: Bản tin tuần này giải đáp về Luật Căn cước số 26/2023/QH15 và các quy định liên quan.

Xin trân trọng giới thiệu cùng các đơn vị.

VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. NĂM 2025 100% THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP ĐƯỢC THỰC HIỆN TRỰC TUYẾN

Năm 2025, 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, liền mạch, giảm tối đa giấy tờ; 100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh; hoàn thành Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ theo Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2026, cắt giảm, đơn giản hóa 100% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung, không cụ thể, không rõ ràng; bãi bỏ 100% điều kiện đầu tư kinh doanh của các ngành, nghề không thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; 100% chế độ báo cáo của doanh nghiệp được thực hiện điện tử; 100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước; 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình.

Đây là một số mục tiêu được Chính phủ đề ra trong Nghị quyết 66/NQ-CP, được ban hành ngày 26/3/2025, về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành

chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

Để đạt được các mục tiêu trên, Chính phủ yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể.

Trước ngày 30/4/2025, các bộ, ngành, địa phương phải hoàn thành việc tổng hợp, thống kê danh mục thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính gắn với sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy phải được hoàn thành trước ngày 31/12/2025. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ động cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án năm 2025 trước ngày 30/6/2025 và phương án năm 2026 trước ngày 30/6/2026.

Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ, trước ngày 30/04/2025, các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước phải được công bố, công khai đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Đối với nhiệm vụ đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính, năm 2026 hoàn thành đầy đủ cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, hoàn thành thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới

hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trong năm 2025.

Người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải xác định việc thực hiện Chương trình này là nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 - 2026 và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Chương trình tại bộ, cơ quan, địa phương.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 26/3/2025.

2. TIÊU CHUẨN XÉT THĂNG QUÂN HÀM CẤP TƯỚNG VƯỢT BẬC ĐỐI VỚI SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Theo Nghị định 59/2025/NĐ-CP về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, việc thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn được thực hiện thống nhất, đồng bộ trong quân đội, đồng viên kịp thời, chính xác các trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc và xuất sắc trong chiến đấu, công tác. Thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc chỉ xem xét khi sĩ quan có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm là cấp tướng từ hai bậc trở lên; thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn khi sĩ quan có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm.

Tiêu chí huân chương, thành tích đặc biệt xuất sắc và xuất sắc để xét

thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn là các thành tích đạt được trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và công tác được ghi nhận bằng hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước, giải thưởng nhà nước theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 3/3/2025.

3. CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM

Nghị định 60/2025/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 3/3/2025 để sửa đổi một số điều của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

Về xác định nhu cầu đào tạo giáo viên, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gửi nhu cầu đào tạo giáo viên của địa phương theo từng trình độ, cấp học, ngành học, môn học cho năm tuyển sinh tiếp theo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15/6, đồng thời công khai trên các phương tiện thông tin, truyền thông. Trước ngày 30/6 hằng năm, trên cơ sở nhu cầu tuyển dụng giáo viên theo trình độ, cấp học, ngành đào tạo của địa phương, điều kiện bảo đảm chất lượng và năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh năm tiếp theo cho các cơ sở đào tạo giáo viên. Căn cứ chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, cơ sở đào tạo giáo viên công khai rộng rãi chỉ tiêu lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trang thông tin điện tử

của cơ sở đào tạo giáo viên trước ngày 5/7 hằng năm.

Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi cho giáo dục, đào tạo tại các bộ, ngành, địa phương và được cấp cho cơ sở đào tạo giáo viên theo hình thức giao dự toán. Trường hợp địa phương thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo sinh viên sư phạm thì địa phương bố trí từ ngân sách địa phương để chi trả cho cơ sở đào tạo giáo viên kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm. Sau khi nhận được kinh phí hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền cấp, cơ sở đào tạo giáo viên có trách nhiệm chi trả tiền hỗ trợ chi phí sinh hoạt vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng của sinh viên sư phạm trước ngày 15 hàng tháng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt kịp thời cho sinh viên sư phạm; xây dựng tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm phù hợp nhu cầu sử dụng; công khai nhu cầu đào tạo giáo viên, kết quả giao nhiệm vụ, đặt hàng với các cơ sở đào tạo giáo viên, kế hoạch tuyển dụng và bố trí vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục; chi trả kinh phí thực hiện quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đào tạo giáo viên với các cơ sở đào tạo giáo viên theo đúng định mức...

Sửa đổi quy định về thu hồi kinh phí hỗ trợ, Nghị định nêu rõ, sinh viên sư phạm phải bồi hoàn kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 6

Nghị định 116, nếu thuộc đối tượng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên hoặc từ trần sẽ được xóa kinh phí bồi hoàn; nếu thuộc đối tượng hưởng chính sách miễn hoặc giảm học phí theo quy định của Chính phủ sẽ được miễn hoặc giảm mức bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí tương ứng. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của sinh viên sư phạm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi sinh viên thường trú quyết định miễn, giảm hoặc xóa kinh phí bồi hoàn cho sinh viên sư phạm thuộc đối tượng chính sách

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 20/4/2025 và áp dụng từ năm học 2025 - 2026.

4. ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực. Cụ thể, tổ chức đó phải được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật (doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có liên quan); có phương án hoạt động bán lẻ điện; có ít nhất 01 người quản lý kinh doanh bán lẻ điện, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành

đào tạo khác và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 03 năm.

Nghị định cũng quy định về điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong các lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện và bán buôn điện.

Thời hạn của giấy phép là 20 năm, đối với hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện và truyền tải điện; và 10 năm, đối với hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện, bán buôn điện và bán lẻ điện.

Giấy phép hoạt động điện lực được cấp gồm 3 bản gốc, trong đó 1 bản giao cho đơn vị được cấp giấy phép, 2 bản lưu tại cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi 1 bản sao giấy phép hoạt động điện lực về Bộ Công Thương để theo dõi, kiểm tra. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 04/3/2025.

5. QUY ĐỊNH VỀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN TỪ NHÀ Ở ĐẾN DÂY DẪN ĐIỆN

Quy định Bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao nội dung đáng chú ý của Nghị định 62/2025/NĐ-CP ngày 4/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. Theo Điều 4 của Nghị định, chủ sở hữu hoặc người sử dụng nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không phải có biện pháp chằng néo, gia cố mái của nhà ở, công trình phòng tránh nguy cơ bay vào đường dây dẫn điện trên không; tuân thủ các quy định về

bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình; không được sử dụng mái hoặc bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình vào những mục đích có thể vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp (khoảng cách an toàn phóng điện từ 1m – 6m).

Trước khi xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn đường dây dẫn điện trên không theo yêu cầu kỹ thuật tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này. Cơ quan cấp phép xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến đơn vị quản lý vận hành lưới điện trước khi cấp phép xây dựng nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn.

Chủ sở hữu ao, hồ nơi đường dây dẫn điện trên không điện áp cao đi qua phải có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý vận hành cấm biển cảnh báo và không được câu cá trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

Trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh, tổ chức, cá nhân không được thả diều, vật thể bay trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và của đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình.

Tổ chức, cá nhân không được đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đồ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện trên không đến mặt đất tự nhiên hoặc vi phạm khoảng cách an toàn về điện.

Khi tiến hành công việc gần hành lang hoặc trong hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không, tổ chức, cá nhân phải có biện pháp không để thiết bị, dụng cụ, phương tiện vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp (khoảng cách an toàn phóng điện từ 2 mét đến 6 mét), trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện công việc áp dụng công nghệ phù hợp hoặc do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh phải có sự thoả thuận bằng văn bản với đơn vị điện lực về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết.

Nghị định này còn quy định về bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm, trạm điện, nhà máy phát điện và công trình điện lực khác.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 04/3/2025.

6. MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỚI VỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ PPP

Ngày 28/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị định 71/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Theo nội dung sửa đổi, Hội đồng thẩm định liên ngành sẽ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề xuất của Bộ Tài chính

hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập theo từng dự án. Hội đồng này gồm: Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phó Chủ tịch là đại diện lãnh đạo các bộ hoặc cơ quan liên quan; các thành viên là đại diện các bộ, cơ quan có liên quan.

Nghị định 71/2025/NĐ-CP cũng bổ sung quy định về chi phí thẩm định dự án PPP. Cụ thể, chi phí thẩm định sẽ được bố trí từ vốn đầu tư công, chi thường xuyên hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ sẽ thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra và đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chi phí của đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định bao gồm các khoản như tổ chức cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa. Chi phí này được bố trí từ vốn đầu tư công, chi thường xuyên hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

Đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán, phí thẩm định được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định.

Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc kể từ ngày đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau: Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ

trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, không quá 30 ngày; dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, không quá 14 ngày; và dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, không quá 10 ngày. Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thời gian thẩm định phù hợp.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 28/3/2025.

7. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỎA THUẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI CÓ HIỆU LỰC TỪ 01/4/2025

Ngày 01/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/4/2025 đến hết ngày 31/3/2030.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, và người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Theo Điều 6 của Nghị định, sau khi có thông báo chấp thuận cho tổ chức được thực hiện dự án thí điểm, tổ chức kinh doanh bất động sản tiến hành thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất với người sử

dụng đất theo quy định pháp luật. Các khu đất thực hiện dự án thí điểm có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý và trường hợp nhà đầu tư không thỏa thuận được với người sử dụng đất được xử lý theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Tổ chức kinh doanh bất động sản đang có quyền sử dụng đất hoặc được thành lập theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 171/2024/QH15 hoặc sau khi hoàn thành việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất và phần diện tích đất thỏa thuận đủ điều kiện thực hiện dự án thí điểm theo quy định thì thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án thí điểm theo quy định của Luật Đầu tư.

Sau được chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư, tổ chức kinh doanh bất động sản tiến hành các thủ tục khác để thực hiện dự án thí điểm theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc xác định giá đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với dự án thí điểm thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đối với dự án thí điểm do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thực hiện mà trước đó tổ chức kinh doanh bất động sản đã thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai hoặc tạm ứng trước kinh phí theo chủ trương của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để phục vụ di dời cơ sở nhà, đất trước

thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết 171/2024/QH15 thì Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận các chi phí hợp lý mà tổ chức kinh doanh bất động sản đã thực hiện, làm cơ sở

để cơ quan nhà nước có thẩm quyền khấu trừ vào nghĩa vụ tài chính về đất đai và các chi phí khác liên quan đến dự án thí điểm mà tổ chức kinh doanh bất động sản phải nộp cho Nhà nước.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

8. TIÊU CHUẨN THĂNG QUÂN HÀM CẤP TÁ, CẤP ÚY VƯỢT BẬC VÀ TRƯỚC THỜI HẠN

Thông tư 18/2025/TT-BQP của Bộ Quốc phòng quy định phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ; thăng quân hàm sĩ quan cấp tá, cấp úy vượt bậc, trước thời hạn và nâng lương sĩ quan trước thời hạn.

Về phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ, Thông tư nêu rõ: Hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp đào tạo phi công, tàu ngầm, rèn luyện tốt được xét phong quân hàm Trung úy; hạ sĩ quan, binh sĩ đào tạo trình độ đại học, xếp hạng tốt nghiệp khá trở lên, rèn luyện tốt được xét phong quân hàm Trung úy; hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp đào tạo trình độ đại học được xét phong quân hàm Thượng úy, Đại úy; hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tương đương ở nước ngoài, rèn luyện tốt được xét phong quân hàm Thượng úy. Thông tư cũng xác định iêu chí xét phong quân hàm đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đào tạo trình độ đại học.

Theo Điều 5 của Thông tư, sĩ quan có cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất của chức vụ, chức danh sĩ quan đang

đảm nhiệm từ 2 bậc trở lên, lập thành tích đặc biệt xuất sắc được xem xét thăng quân hàm vượt bậc khi được tặng thưởng một trong các hình thức khen thưởng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất; Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Danh hiệu Anh hùng Lao động; hoặc Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 22/3/2025.

9. BỘ NỘI VỤ HƯỚNG DẪN CỤ THỂ CÁCH TÍNH LƯƠNG, PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

Thông tư số 002/2025/TT-BNV, ngày 04/4/2025 của Bộ Nội vụ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị như sau:

Thông tư này hướng cách xác định thời điểm và tiền lương tháng để tính hưởng chính sách, chế độ; cách tính hưởng chính sách đối với người nghỉ hưu trước tuổi; cách tính hưởng chính sách thôi việc đối với cán bộ, công chức và cán bộ, công chức cấp xã; cách tính hưởng chính sách thôi việc đối với viên chức, người lao động; cách tính hưởng chính sách đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, công chức, viên chức sau sắp xếp”.

Đối với người hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định, tiền lương tháng hiện hưởng bao gồm: Mức tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc hàm, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp và các khoản tiền phụ cấp lương (gồm: Phụ cấp chức vụ lãnh đạo; phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp ưu đãi theo nghề; phụ cấp trách nhiệm theo nghề; phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp đặc thù đối với lực lượng vũ trang) và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) theo quy định của pháp luật về tiền lương, cụ thể:

Tiền lương tháng hiện hưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động = (Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp x Mức lương cơ sở) + (Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) + Mức lương cơ sở) + Mức tiền các khoản phụ cấp tính theo lương ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp

và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có).

Cách tính hưởng chính sách đối với người nghỉ hưu trước tuổi Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này) đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, thì được hưởng ngay lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội mà không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi; đồng thời được hưởng trợ cấp hưu trí một lần; trợ cấp theo số năm nghỉ sớm và trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, cụ thể như sau:

Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu được hưởng 03 khoản trợ cấp bao gồm: trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm; trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (cứ mỗi năm nghỉ sớm được hưởng 05 tháng tiền lương hiện hưởng); trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Trường hợp có tuổi đời còn trên 05 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu, được hưởng 03 khoản trợ cấp sau: Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm; trợ cấp cho số năm nghỉ sớm; trợ cấp theo thời gian

công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

Trợ cấp hưu trí một lần đối với người nghỉ trong thời hạn 12 tháng đầu tiên được tính như sau:

Mức trợ cấp hưu trí một lần = Tiền lương tháng hiện hưởng x 0,9 x 60 tháng

Trợ cấp hưu trí một lần đối với người nghỉ từ tháng thứ 13 được tính như sau:

Mức trợ cấp hưu trí một lần = Tiền lương tháng hiện hưởng x 0,45 x 60 tháng

Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, đối với những người nghỉ trước ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành (trừ nữ cán bộ, công chức cấp xã) thì mức trợ cấp được tính như sau: 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 05 tháng tiền lương hiện hưởng; đối với số năm

còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

Đối với nữ cán bộ, công chức cấp xã nghỉ từ ngày 01/01/2025 trở đi và những người nghỉ từ ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành thì mức trợ cấp được tính như sau: 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 16 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

Thông tư này còn hướng dẫn cách tính lương và trợ cấp đối với một số trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

1. ĐỀ XUẤT ĐIỀU KIỆN HƯỞNG LƯƠNG HƯU ĐỐI VỚI NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Bộ Nội vụ đang lấy ý kiến đối với dự thảo Thông tư quy định chi tiết thời điểm hưởng lương hưu, việc tính, việc xác định điều kiện hưởng đối với từng trường hợp để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại khoản 4, Điều 101, Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

Theo quy định tại Điều 98, Luật Bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2, Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên.

Bộ Nội vụ đề xuất 2 phương án quy định thời điểm xét điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng theo

phương thức 03 tháng một lần; 06 tháng một lần; 12 tháng một lần; hoặc một lần cho nhiều năm về sau quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ, khoản 2, Điều 36 của Luật Bảo hiểm xã hội. Phương án thứ nhất, tháng cuối cùng của phương thức đóng mà người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng (cho dù trước đó người lao động đã đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng). Phương án thứ hai, tháng người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đủ điều kiện về tuổi đời và có yêu cầu hưởng lương hưu (khi đó phát sinh 2 trường hợp: ghi nhận thời gian đóng đến thời điểm đề nghị + hoàn trả lại số tháng đã đóng sau đó hoặc ghi nhận thời gian đã đóng tính đến hết phương thức đóng).

Bên cạnh đó, dự thảo đề xuất thời điểm hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên được tính từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2, Điều 169 của Bộ luật Lao động. Đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện sau khi đã đủ điều kiện hưởng lương hưu thì thời điểm hưởng lương hưu là ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng dừng đóng và có yêu cầu hưởng lương hưu. Thời điểm hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước ngày 01/01/2021 và đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trở lên được tính từ ngày đầu tiên của tháng liền kề sau tháng đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ, trừ trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có

nguyện vọng hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 98 của Luật Bảo hiểm xã hội. Trường hợp thời điểm hưởng lương hưu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4, Điều này được xác định trước ngày 01/7/2025 thì thời điểm hưởng lương hưu là từ ngày 01/7/2025.

2. DỰ KIẾN TĂNG THỜI HẠN NỘP TIỀN BỒI HOÀN HỌC BỔNG ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC CỬ ĐI HỌC TẬP Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng nhằm tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 143/2013/NĐ-CP và nâng cao hiệu quả công tác thu hồi chi phí đào tạo đối với những trường hợp không chấp hành sự điều động làm việc của Nhà nước.

Để bảo đảm tính nhất quán, thống nhất với các văn bản pháp luật khác có quy định về bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo và tạo thuận lợi cho người học và gia đình có thời gian thu xếp kinh phí chi trả, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất tăng thời hạn từ 60 ngày lên 120 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học hoặc gia đình người học ở Việt Nam có trách nhiệm nộp trả đầy đủ khoản tiền phải bồi hoàn.

Trường hợp người học hoặc gia đình người học ở Việt Nam không thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết

định bồi hoàn có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật. Người học chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm bồi hoàn theo quyết định bồi hoàn chi phí đào tạo sẽ không được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước.

Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định đề xuất người học được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận mắc bệnh hiểm nghèo không đủ khả năng lao động hoặc từ trần được miễn chi phí bồi hoàn; người học thuộc hộ nghèo được giảm tối đa 20% chi phí bồi hoàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 143/2013/NĐ-CP.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: *Độ tuổi cấp mới và cấp đổi thẻ căn cước?*

Trả lời: Ngày 27/11/2023, Quốc hội đã thông qua Luật Căn cước số 26/2023/QH15.

Căn cứ Điều 19 của Luật này, người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Đối với công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Theo Điều 21, Luật Căn cước, công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước như quy định ở trên có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

2. Hỏi: *Xin hỏi, trường hợp thay đổi đơn vị hành chính thì công dân có phải đổi thẻ căn cước không?*

Trả lời: Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

Theo Điều 21 của Nghị quyết này, các loại giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân, công dân, tổ chức trước khi thực hiện sắp xếp theo đơn vị hành chính cũ nếu chưa hết thời hạn vẫn được tiếp tục sử dụng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính chủ động xây dựng kế hoạch tuyên truyền và triển khai việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho cá nhân, tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện các thủ tục chuyển đổi các loại giấy tờ và không thu các loại phí, lệ phí khi thực hiện việc chuyển đổi do thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

Bên cạnh đó, căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 24, Luật Căn cước, công dân được cấp đổi thẻ căn cước theo yêu cầu khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính.

3. Hỏi: *Công dân có thể làm thẻ căn cước ở đâu?*

Trả lời: Theo Điều 27, Luật Căn cước, công dân làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước tại cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh và Công an cấp xã nơi công dân

cư trú. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

4. Hỏi: *Những thông tin được tích hợp trong căn cước điện tử ?*

Trả lời: Theo khoản 2, Điều 31, Luật Căn cước, căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin sau đây:

- Nơi sinh; nơi đăng ký khai sinh; quê quán; dân tộc; tôn giáo; quốc tịch; nhóm máu; sổ chứng minh nhân dân 09 số; ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, sổ chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện; nơi thường trú; nơi tạm trú; nơi ở hiện tại; số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

- Thông tin nhân dạng; nghề nghiệp (trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu).

Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp./.